

CONG TY CO PHAN CAO SU THONG NHAT

Địa chỉ: số 256 Đường 27/4 phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Điện thoại: 064.823119 Fax: 064.3823120

BANG CAN DOI KE TOAN

QUY 03 NAM 2010

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TAI SAN NGAN HAN	100		148,880,653,465	131,298,307,890
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,855,331,179	24,216,070,049
1.Tiền	111	V.01	34,855,331,179	24,216,070,049
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40,000,000,000	60,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40,000,000,000	60,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,912,450,834	28,817,571,153
1. Phải thu khách hàng	131		26,683,934,786	21,239,253,144
2. Trả trước cho người bán	132		14,667,059,429	5,798,711,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		379,076,094	482,827,296
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (1388)	135	V.03	2,945,185,525	1,339,478,753
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1,762,805,000)	(42,699,775)
IV. Hàng tồn kho	140		25,771,802,200	15,559,520,375
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,771,802,200	15,559,520,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,341,069,252	2,705,146,313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,419,351,113	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,104,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,733,952,141	2,595,874,742
4. Tài sản ngắn hạn khác (141,144)	158		187,765,998	106,167,498
B. TAI SAN DAI HAN	200		132,468,141,050	137,227,409,079
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,025,600,366	104,887,927,486
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	77,160,455,234	83,949,956,537
- Nguyên giá	222		130,707,808,708	132,937,440,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,547,353,474)	(48,987,484,213)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24,865,145,132	20,937,970,949
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,811,175,704	27,651,175,704
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26,811,175,704	27,651,175,704
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,631,364,980	4,688,305,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,175,364,980	4,688,305,889
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		456,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		281,348,794,515	268,525,716,969

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29,963,978,768	24,739,281,758
I. Nợ ngắn hạn	310		29,710,377,894	24,156,704,624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,183,611,852	1,183,611,852
2. Phải trả người bán	312		901,192,478	475,852,962
3. Người mua trả tiền trước	313		4,362,200,000	632,840,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,845,368,682	1,889,235,655
5. Phải trả người lao động	315		9,872,687,543	10,854,649,058
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,042,188,576	6,307,600,289
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,036,893,541	2,812,914,308
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		466,235,222	
II. Nợ dài hạn	330		253,600,874	582,577,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		253,600,874	582,577,134
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VON CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		251,384,815,747	243,786,435,211
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	251,384,815,747	242,989,651,529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,981,033,976	17,097,332,879
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,199,926,385	2,911,552,570
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH (Quỹ HĐQT, XHTT)	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,703,855,386	30,480,766,080
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	796,783,682
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			566,454,881
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			230,328,801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281,348,794,515	268,525,716,969

CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại USD		24	32,894,775 2,500.18	2,507.67

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

CONG TY CO PHAN CAO SU THONG NHAT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TX.Bà Rịa, Tỉnh BR-VT

Điện thoại: (064) 823119

Fax: (064) 823120

BAO CAO KET QUUA HOAT ĐỘNG KINH DOANH

QUY 03 NAM 2010

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUY 03		Luy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	54,015,208,236	62,947,037,673	120,996,536,797	121,158,170,556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		54,015,208,236	62,947,037,673	120,996,536,797	121,158,170,556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39,803,964,511	51,840,329,140	84,617,555,472	96,539,188,607
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		14,211,243,725	11,106,708,533	36,378,981,325	24,618,981,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,248,215,113	871,753,223	4,923,293,665	2,532,168,818
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	171,716,952	19,583,861	1,470,602,715	525,625,528
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		85,353,316	19,583,861	189,986,079	525,625,528
8. Chi phí bán hàng	24		44,601,509	253,545,941	127,314,076	695,096,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,376,688,696	1,328,766,350	6,321,168,207	5,216,200,180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12,866,451,681	10,376,565,604	33,383,189,992	20,714,228,559
11. Thu nhập khác	31		444,257,287	475,591,056	9,107,808,602	5,544,604,065
12. Chi phí khác	32		136,785,605	23,879,208	6,635,324,371	4,131,269,671
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		307,471,682	451,711,848	2,472,484,231	1,413,334,394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,173,923,363	10,828,277,452	35,855,674,223	22,127,562,953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,701,795,622	1,331,643,670	4,963,262,375	2,890,981,053
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11,472,127,741	9,496,633,782	30,892,411,848	19,236,581,900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			596	493	1,605	999

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

CONG TY CO PHAN CAO SU THONG NHAT

Địa chỉ: số 256 đường 27/4 phường Phước Hưng, TX.Bà Rịa, tỉnh BRVT
Điện thoại: 064.3823119 Fax: 064.3823120

BAO CAO LƯU CHUYEN TIEN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
QUY 03 NAM 2010

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính:đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
01	02		03	04
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,855,674,223	22,127,562,953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,758,415,834	6,908,977,923
- Các khoản dự phòng	03		1,720,105,225	(3,399,469,322)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,950,238,693)	(3,366,017,687)
- Chi phí lãi vay	06		189,986,079	525,625,528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,573,942,668	22,796,679,395
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15,908,796,832)	8,314,208,647
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10,212,281,825)	19,235,157,627
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		4,571,774,516	(25,442,905,112)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(171,821,917)	(788,223,208)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(189,986,079)	(357,044,728)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(5,147,487,438)	(638,455,722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,704,942,960)	(1,891,503,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,810,400,133	21,227,913,807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8,070,042,368)	(7,713,978,771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,169,569,292	4,033,023,040
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,500,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85,540,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,923,293,665	706,333,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,062,820,589	(12,974,622,398)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,500,000,000	17,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,500,000,000)	(11,642,955,272)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(19,233,959,592)	(5,754,182,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,233,959,592)	(397,137,824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10,639,261,130	7,856,153,585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,216,070,049	19,064,388,868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	34,855,331,179	26,920,542,453

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

I. ĐỐI CƯỢNG MÔ TẢ DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ phần chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh** : Nông nghiệp & công nghiệp chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Trồng mía, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thực phẩm gia súc, gia cầm; Sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dịch vụ, thương mại xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán lưu trữ các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại môi trường và công nghệ thông tin), phân bón và nông lâm sản, cao su; Dịch vụ mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

II. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TÍNH ĐANG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ tài chính**
Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
- Đơn vị tiền tính sổ đang trong kế toán**
Đơn vị tiền tính sổ đang trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định của Bộ Tài chính số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 V/v Hướng dẫn số 4 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán Doanh nghiệp;
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Công thức lập báo cáo tài chính**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Công ty thực hiện công tác kế toán theo hình thức tập trung, các khoản thu nhập thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.
- Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn**
Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua, đang chuyển đổi thành một loại tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Công Huyện, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thu hồi có thể thu được. Giá trị thu hồi có thể thu được hiện tại là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính liên quan tới việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc từ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

Đội và nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đội và nợ khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đội và nợ khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đội và nợ khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đội và nợ khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu cho được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chủ yếu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hồ sơ đăng trên Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 – 20 năm

- Máy móc thiết bị: 4 – 12 năm

- Phương tiện vận tải: 6 – 10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý: 3 – 8 năm

- Vật tư xây dựng: 6 – 20 năm

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang cần có mặt thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

9. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thu được và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Là dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị trích lập giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí liên quan đến công Baria-serece do nhân bản giao và các chi phí khác liên quan phát sinh. Khoản chi phí này được phân bổ khi công Baria-serece chia lợi nhuận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Hỷ, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản chi phí khác như mua CCDC, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng ... không đi vào chi phí ghi nhận TSCĐ. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm.
- 12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa**
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian từ 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.
- Trích trước tiền thuê đất phải trả được tính dựa vào khung giá đất của UBND tỉnh ban hành. Khi hoàn tất thời gian thuê đất, công ty tiến hành quy đổi toàn tiền thuê đất với chi phí trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian từ 3 năm. Nếu tiền thuê đất thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.
- 13. Trích quỹ để phòng trừ chi phí mất vi phạm**
- Quỹ để phòng trừ chi phí mất vi phạm được dùng để chi trả bồi thường thiệt hại, mất vi phạm. Mức trích quỹ để phòng trừ chi phí mất vi phạm là 1%-3% quỹ lương làm việc đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ để phòng trừ chi phí mất vi phạm không đủ để chi trả bồi thường lao động thôi việc, mất vi phạm trong kỳ thì phần chênh lệch phải được hạch toán vào chi phí.
- 14. Nguyên vốn kinh doanh - quỹ**
- Nguyên vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tăng, giảm, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
 - Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên.
- 15. Cổ phiếu quỹ**
- Khi cổ phần trong vốn CSH được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là khoản giảm trừ trong Vốn CSH;
- 16. Cổ tức**
- Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên;
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ cổ tức được công bố.
- 17. Thu nhập doanh nghiệp**
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% trong 08 năm tiếp theo kể từ năm 2009 đối với lợi nhuận sau thuế cao su theo khoản 7 - Điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ. Số thuế thu nhập miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.
- 18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số đo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc năng hàng bán bỏ trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn nghĩa vụ gì không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào từng hoàn thành dịch vụ từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định từng kỳ để chi trả. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG KẾT.**1. Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,519,628,000	808,955,657
Tiền gửi ngân hàng	33,335,703,179	23,407,114,392
Cộng	34,855,331,179	24,216,070,049

Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2010, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi ngoại tệ	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT - Vũng tàu	21,900,254,681	47,378,184	21,947,632,865
Sacombank - PGD Bà Rịa	8,321,257,185		8,321,257,185
HDB - CN Vũng Tàu	3,066,813,129		3,066,813,129
Cộng	33,288,324,995	47,378,184	33,335,703,179

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 3 tháng	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP LT - TP Miền Nam	269,000,000	269,000,000
DNTN Phát Hòa	4,570,180,549	4,570,180,549
Công ty SX-TM-DV Đường Nai	238,492,019	240,459,080
Công ty TNHH Hòa Nhàn	540,000	
Công ty TNHH SX-DV-TM Lọc Phát	3,679,758,571	
Công ty TNHH Thành Lợi		3,000,000
Khách hàng - Nhà máy CBTAGS Hòa Long	2,648,514,750	2,538,848,250
Khách hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hòa	12,111,513,779	9,639,169,296
Khách hàng - Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung	3,165,935,118	3,978,595,969
Cộng	26,683,934,786	21,239,253,144

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Hới, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trữ trữ cho ngói bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH XD 30/4	769,000,000	769,000,000
Công ty CP TV Đầu tư XD Tổng hợp tỉnh BRVT	30,000,000	30,000,000
Công ty TNHH XD-TM-SX Đường Vĩnh Tiến	32,994,893	32,994,893
Xí nghiệp dịch vụ kết cấu	79,000,000	79,000,000
Công ty TNHH XD-TM-DV & Dịch vụ Trữ vận	-	173,000,000
DNTN Phát Hới	1,637,820,000	1,637,820,000
Cao su tiêu dùng - Đoàn Bão	-	20,000,000
Công ty CP Tài nguyên xanh	150,000,000	
Công ty CP Đô thị Miền Đông	690,000,000	296,000,000
Cty TNHH TMDV-KTSX An Hới		524,000,000
DNTN Lê Lê Khanh	323,800,000	
Công ty TNHH TM-DV-KT Thuận Phong	3,598,932,436	1,799,961,392
Công ty TNHH Huỳnh Lạc	76,000,000	76,000,000
Công ty TNHH TBCN Tân Đô Phú Sĩ		229,845,350
Xí nghiệp CBNS Phường Hới Trung	71,090,100	71,090,100
Xí nghiệp XD & CBG XK Phường Trung	150,000,000	60,000,000
Công ty CP Xúc Tiến Thương mại La Sơn	15,222,000	
CN1 Cty CP TM & Dịch vụ Lý Dục Tỉnh BRVT	7,000,000,000	
Công ty TNHH TM-XD Hoàng Diệp	43,200,000	

Cộng	14,667,059,429	5,798,711,735
-------------	-----------------------	----------------------

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu nội bộ ngân hàng	379,076,094	482,827,296
Phải thu khác	2,945,185,525	1,339,478,753
Dư phòng ngừa phải thu khó đòi (*)	(1,762,805,000)	(42,699,775)
Cộng	1,561,456,619	1,779,606,274

6. Hàng tồn kho

Loại hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật tư	6,636,436,594	3,402,590,859
Công cụ, dụng cụ	857,452,697	138,265,885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,510,298,324	1,440,806,264
Thành phẩm	11,554,656,098	10,577,857,367
Hàng hóa	5,208,951,487	
Chi phí mua	4,007,000	
Hàng gửi đi bán		
Cộng	25,771,802,200	15,559,520,375
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	25,771,802,200	15,559,520,375

Bản thuyết minh này là một phần không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí tiền thuê đất		811,889,037	588,002,398	223,886,639
Chi phí khấu hao công cụ		6,348,254,929	5,382,213,732	966,041,197
Chi phí khác		6,068,146,140	4,838,722,863	1,229,423,277
Cộng		13,228,290,106	10,808,938,993	2,419,351,113

8. Thu và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thu GTGT đối với khách	-	3,104,073
Thu và các khoản phải thu nhà nước	2,733,952,141	2,595,874,742
Thu TNDN	-	-
Tiền thuê đất	2,733,952,141	2,572,619,752
Thu TNCN	-	23,254,990
Cộng	2,733,952,141	2,598,978,815

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tóm công nhân, công nhân viên công ty	187,765,998	106,167,498
Các khoản công cụ, ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Tài sản thiêu hủy xử lý		
Cộng	187,765,998	106,167,498

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

CÔNG TY CÀ PHÊ N CAO SU THƯƠNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Công Huyện, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiển vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây Cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33,977,715,578	12,643,811,628	4,567,801,052	1,400,848,672	80,347,263,820	132,937,440,750
Tăng trong kỳ	227,272,728	2,297,785,404	-	-	1,617,810,053	4,142,868,185
Mua sắm mới		2,297,785,404				2,297,785,404
Đầu tư XDCB hoàn thành	227,272,728				1,617,810,053	1,845,082,781
Giảm trong kỳ	-	136,587,913	-	-	6,235,912,314	6,372,500,227
Thanh lý, nhượng bán		136,587,913			6,235,912,314	6,372,500,227
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	34,204,988,306	14,805,009,119	4,567,801,052	1,400,848,672	75,729,161,559	130,707,808,708
Đã khấu hao hết						-
Giá trị hao mòn						-
Số đầu năm	14,360,781,493	3,965,620,592	3,137,316,093	1,214,518,225	26,309,247,810	48,987,484,213
Tăng trong kỳ	2,711,651,008	1,114,471,935	281,308,935	88,068,642	2,594,244,704	6,789,745,224
Khấu hao	2,711,651,008	1,114,471,935	281,308,935	88,068,642	2,594,244,704	6,789,745,224
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	121,127,268	-	-	2,108,748,695	2,229,875,963
Thanh lý, nhượng bán		121,127,268			2,108,748,695	2,229,875,963
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	17,072,432,501	4,958,965,259	3,418,625,028	1,302,586,867	26,794,743,819	53,547,353,474
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19,616,934,085	8,678,191,036	1,430,484,959	186,330,447	54,038,016,010	83,949,956,537
Số cuối kỳ	17,132,555,805	9,846,043,860	1,149,176,024	98,261,805	48,934,417,740	77,160,455,234
Chênh lệch đầu cuối, chênh lệch thanh lý						

Bản thuyết minh này là một tài liệu phụ thành và phải đi kèm cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn				
Giá trị còn lại				

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn cây KTCB tại NTCS Hoà Bình 2	14,959,976,310	3,962,677,206	1,617,810,053	17,304,843,463
Vốn cây KTCB tại NTCS Phong Phú	3,303,543,744	1,237,057,741		4,540,601,485
Công trình tại NTCS Hoà Bình 2	76,042,512			76,042,512
MMTB tại NTCS Hoà Bình 2	-	20,500,000	20,500,000	-
Xây dựng chi binh hiet dieu	-	2,296,841,223	2,296,841,223	-
Tru thu loi - Nha may CBTAGS Hong Long	-	57,416,000	57,416,000	-
Hoi nup liuu & Nha tien chi - Nha may CBTAGS Hong Long	-	345,249,289		345,249,289
Don ng day dien hoi th 0.4KV tai Nha may CBTAGS Hong Long	-	133,750,909	133,750,909	-
MMTB chi binh m tai Bau Non	2,450,403,189	16,550,000	16,550,000	2,450,403,189
Chi phi thiet ke ca hang Nong ngoi	148,005,194			148,005,194
Cong	20,937,970,949	8,070,042,368	4,142,868,185	24,865,145,132

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	60.000.000
Góp vốn vào Cty CP Baria-Secere (12%VĐL)	26.811.175.704	26.811.175.704
Góp vốn đầu tư dây chuyền chi binh m VR10,20	-	800.000.000
Cong	26.811.175.704	27.671.175.704

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí phát sinh tại Công Baria – Serece	4,000,346,453		1,194,253,000	2,806,093,453
Chi phí khác	687,959,436	155,201,839	473,889,748	369,271,527
Cong	4,688,305,889	155,201,839	1,668,142,748	3,175,364,980

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đất công thu mua tại bing Salon Auto	456.000.000	
Cong	456.000.000	0

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	247.426.902
Phí quản lý – Tổng công ty cao su Việt Nam	914.037.151	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NTCS Hòa Bình 2	22.147.799	22.147.799
Cộng	1.183.611.852	1.183.611.852

18. Phải trả cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH TM Hoa Anh Đào	328,471,428	
Công ty TNHH SX-TM Hàng Phát Thành	194,869,400	
Nguyễn Thành Trung	31,740,000	31,740,000
Châu Thái Thái		59,015,000
Công ty TNHH Thành Lợi		120,000,000
Công ty CP XNK Đường Thập Mười		172,862,235
Công nợ Nhà máy CBTAGS Hàng Long	325,761,650	92,235,727
Công nợ Xí nghiệp CBNS Phước Hòa	20,350,000	
Cộng	901,192,478	475,852,962

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632,600,000	632,600,000
Doãn Thái Hàng	22,500	22,500
Hồ Hoàng Nhân Duyên	-	218,000
CTY TNHH SX DV TM Á Châu Tài Nguyên	3,729,600,000	
Cộng	4,362,200,000	632,840,500

20. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thu giá trị gia tăng	1,115,980,755	3,214,970
Thu thu nhập doanh nghiệp	1,701,795,622	1,886,020,685
Thu thu nhập cá nhân	27,592,305	
Tiền thuê đất		
Thu môn bài		
Tổng cộng	2,845,368,682	1,889,235,655

21. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	9,872,687,543	10,854,649,058
Cộng	9,872,687,543	10,854,649,058

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Chi phí phi tài sản**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền ăn gia ca	108,315,000	118,115,750
- Nhà máy SCCS Bàu Non	24,039,000	26,681,500
- NTCS Hòa Bình	72,918,000	78,323,000
- Nhà máy SCCS Phong Phú	7,056,000	7,709,500
- NTCS Phong Phú	4,302,000	5,401,750
Chi phí thuê đất	6,933,873,576	6,121,984,539
- NTCS Hòa Bình 2	4,831,258,500	4,207,611,000
- NTCS Phong Phú	1,608,063,105	1,498,059,414
- Xí nghiệp CBNS Phước Hòa	180,564,432	150,992,175
- Nhà máy TAGS Hòa Long	313,987,539	265,321,950
Chi phí kiểm toán BCTC	-	67,500,000
Chi phí khác		
Cộng	7,042,188,576	6,307,600,289

23. Các khoản phí tài sản, phí nhập khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bồi hiểm xã hội phí nhập khi nhận bàn giao Nông trường Cao su Hòa Bình 2	657,639,658	657,639,658
Trung tâm Khuyến nông – Khuyến lâm	25,454,400	25,454,400
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	395,183,649	316,068,988
Kinh phí công đoàn	316,215,322	204,266,158
Bồi hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Thu nhập phê duyệt thành	619,955,244	603,080,244
Cổ tức phân phối	1,022,395,268	1,006,354,860
Phí thu khác	50,000	50,000
Cộng	3,036,893,541	2,812,914,308

24. Phí tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		

25. Dự phòng trừ chi phí mất vốn

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm	582,577,134	307.267.845
Số tăng trong kỳ	-	532.408.769
Số trích lập	-	457.987.769
Nhà nước hỗ trợ	-	74.421.000
Số giảm trong kỳ	328,976,260	257.099.480
Số cuối kỳ	253,600,874	582.577.134

Việc trích lập Quĩ dự phòng trừ chi phí mất vốn năm 2009 từ doanh nghiệp đầu tư tài sản thực hiện theo thông tin số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quĩ dự phòng trừ chi phí mất vốn từ doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Công Huyện, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bên thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**26. Quên khen thưởng Phúc lợi**

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quên khen thưởng		1,803,723,341	1,386,479,667	417,243,674
Quên phúc lợi		773,024,289	923,032,152	(150,007,863)
Quên thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		500,000,000	500,000,000	-
TSCĐ hình thành từ		198,999,411		198,999,411
Quên Phúc lợi				
Cộng	-	3,275,747,041	2,809,511,819	466,235,222



CÔNG TY C PH N CAO SU TH NG NH T

Đ ịa ch : 256 Đ ường 27/4, ph ng Ph c H ng, th xã Bà R a, t nh Bà R a – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính k ết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

27. V n đ u t c a ch s h u

B ng đ i chi u bi n đ ng c a v n ch s h u

	V n đ u t c a ch s h u	Qu đ u t phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i	Qu Khen th ng, Phúc i	Ngu n kinh phí hình thành TSCĐ	C ng
S d đ u năm tr c 01/01/2009	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	6,222,777,519	2,642,385,673	261,658,191	221,635,706,832
L i nhu n trong kỳ				29,574,429,762			29,574,429,762
Đi u ch nh				458,558,799			458,558,799
Trích l p các qu							-
Chi c t c				(5,775,000,000)			(5,775,000,000)
S đ ng qu					(2,075,930,792)	(31,329,390)	(2,107,260,182)
S d cu i năm tr c 31/12/2009	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	30,480,766,080	566,454,881	230,328,801	243,786,435,211
S d đ u năm nay 01/01/2010	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	30,480,766,080	566,454,881	230,328,801	243,786,435,211
L i nhu n trong kỳ				30,892,411,848			30,892,411,848
Trích l p các qu		6,383,701,097	1,288,373,815	(7,672,074,912)			-
Chi c t c				(19,250,000,000)			(19,250,000,000)
Ph c p HĐQT & BKS				(170,500,000)			(170,500,000)
Trích l p Qu khen th ng		(500,000,000)		(2,576,747,630)			(3,076,747,630)
S đ ng qu					(1,965,710,600)	(31,329,390)	
K t chuy n					1,399,255,719	(198,999,411)	1,200,256,308
S d cu i kỳ	192,500,000,000	22,981,033,976	4,199,926,385	31,703,855,386	-	-	251,384,815,747

B n thuy t minh này là m t b ph n h p thành và ph i đ c đ c cùng v i báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước (51%VĐL)	98.175.000.000	98.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49% VĐL)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cổ phiếu lưu		
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

Các giao dịch với vốn và các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	192.500.000.000	192.500.000.000
Vốn góp đầu năm	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	192.500.000.000	192.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thông thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thông thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thông thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: Bổ sung vốn đầu tư của Công ty. Trích khi có Quyết định của Hội đồng cổ đông và việc bổ sung vốn đầu tư, Công ty tìm kiếm cơ hội đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của cán bộ, công nhân viên trong công ty; Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong công ty; Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty
- Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi trong công ty; Chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mặt sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa a, vi phạm ma chay hoặc làm công tác từ thiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bên thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03/2010****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 03 năm nay</u>	<u>Quý 03 năm trứ c</u>
1 Tổng doanh thu	54,015,208,236	62,947,037,673
Doanh thu bán m c cao su - Xu t kh u	-	-
Doanh thu bán m c cao su - N i đ i	26,611,100,000	20,406,400,000
Doanh thu bán m i lát, b p h t		13,408,563,250
Doanh thu bán đ i u	23,027,353,283	21,439,990,535
Doanh thu bán th c ăn gia súc	3,282,711,431	6,910,051,281
Doanh thu bán s n ph m g	862,619,090	375,747,273
Doanh thu gia công cao su	227,135,256	406,285,334
Doanh thu gia công đ i u nhân		
Doanh thu khác	4,289,176	
Các khoản gi m tr doanh thu:		
Doanh thu thu n	54,015,208,236	62,947,037,673

2. Giá v n hàng bán

	<u>Quý 03 năm nay</u>	<u>Quý 03 năm trứ c</u>
Giá v n bán m c cao su	13,818,367,193	13,195,110,400
Giá v n bán m i lát, b p h t		12,903,208,870
Giá v n bán đ i u	21,692,750,965	20,784,077,091
Giá v n bán th c ăn gia súc	3,168,397,451	6,512,353,906
Giá v n bán s n ph m g	904,751,516	406,912,797
Giá v n chi phí gia công cao su	215,830,756	293,015,133
Giá v n chi phí gia công đ i u		
Khác	3,866,630	87,046,267
C ng	39,803,964,511	54,181,724,464
<i>Đ p hàng (hoàn) gi m giá hàng t n kho</i>		<i>(2,341,395,324)</i>
C ng	39,803,964,511	51,840,329,140

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 03 năm nay</u>	<u>Quý 03 năm trứ c</u>
Lãi t n g i không kỳ h n	192,320,212	99,308,555
Lãi t n g i có kỳ h n	1,055,894,901	772,444,668
C t c, l i nhu n đ i c chia		
C ng	1,248,215,113	871,753,223

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 03 năm nay</u>	<u>Quý 03 năm trứ c</u>
Chi phí lãi vay	85,353,316	19,583,861
Chênh l ch t giá thanh toán	50,000,000	
Chi phí t v n	36,363,636	
C ng	171,716,952	19,583,861

Bên thuyết minh này là m t b p h p thành và ph i đ i c đ i c cùng v i báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trướ c
Chi phí bán hàng - Văn phòng công ty	9,552,922	34,136,000
Chi phí bán hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hòa	9,823,041	12,463,925
Chi phí bán hàng - Nhà máy CBTAGS Hòa Long	20,795,091	43,275,146
Chi phí bán hàng – XN XD&CBG XK Phước Trung	4,430,455	163,670,870
Cộng	44,601,509	253,545,941

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trướ c
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1,279,137,280	858,491,704
Chi phí trả trước dài hạn		2,198,750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,040,167	150,892,805
Đường, phòng trả cấp mặt việc làm		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí bán hàng tiền	405,511,249	317,183,091
Đường nộp phí thu khó đòi	584,000,000	
Cộng	2,376,688,696	1,328,766,350

7. Thu nhập khác

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trướ c
Bán cây cao su gậy đũa	55,295,000	103,329,800
Bán vỏ đũa	376,162,287	322,026,750
Bán mũ vện, mũ bịt	12,800,000	37,623,476
Thanh lý vện cây cao su		
Thanh lý khác		
Thu khác		12,611,030
Cộng	444,257,287	475,591,056

8. Chi phí khác

	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trướ c
Giá trị còn lại vện cây cao su		
Giá trị còn lại tài sản khác		
Chi phí thanh lý		
Tiền phát chi m nộp	65,286	
Khấu hao tài sản không liên quan	136,720,319	
Chi phí khác		23,879,208
Cộng	136,785,605	23,879,208

Bản thuyết minh này là một phần không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Công Huyện, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bên thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾT ĐU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 Tổng doanh thu	120,996,536,797	121,158,170,556
Doanh thu bán mủ cao su - Xuất khẩu		8,954,750,000
Doanh thu bán mủ cao su - Nội địa	61,784,700,000	50,640,845,571
Doanh thu bán cám	12,821,470,660	13,966,328,669
Doanh thu bán đậu	41,710,377,619	26,738,358,415
Doanh thu bán mỳ lát, bắp hạt		14,641,508,025
Doanh thu bán sản phẩm tinh	2,261,621,009	1,768,467,273
Doanh thu gia công cao su	258,092,424	477,952,214
Doanh thu gia công đậu	2,033,167,205	3,969,960,389
Doanh thu khác	127,107,880	

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Doanh thu thuần	120,996,536,797	121,158,170,556
------------------------	------------------------	------------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	26,559,210,191	39,430,952,126
Giá vốn bán thức ăn gia súc	12,184,152,705	14,353,777,851
Giá vốn bán đậu	41,116,125,450	25,914,754,261
Giá vốn bán mỳ lát, bắp hạt		14,214,779,529
Giá vốn bán sản phẩm tinh	2,210,850,890	1,768,668,124
Giá vốn chi phí gia công mủ	251,435,120	361,251,390
Giá vốn chi phí gia công đậu nhân	2,189,799,848	3,822,463,009
Giá vốn khác	105,981,268	72,011,639
Cộng	84,617,555,472	99,938,657,929
(Hoàn nhập)/Đóng phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3,399,469,322)
Cộng	84,617,555,472	96,539,188,607

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	517,595,731	354,654,150
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3,211,444,934	2,177,514,668
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,194,253,000	
Khác		

Bên thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công	4,923,293,665	2,532,168,818
-------------	----------------------	----------------------

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	189,986,079	525,625,528
Chi phí công Baria-Serece	1,194,253,000	
Chi phí mua sắm giá	50,000,000	
Phí vận tải giá	36,363,636	
Công	1,470,602,715	525,625,528

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí bán hàng - Văn phòng công ty	12,972,922	267,831,395
Chi phí bán hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hòa	14,310,223	36,722,925
Chi phí bán hàng - Nhà máy CBTAGS Hòa Long	90,420,476	116,462,487
Chi phí bán hàng - XN XD&CBG XK Phước Trung	9,610,455	274,079,693
Công	127,314,076	695,096,500

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3,222,858,080	2,059,758,480
Chi phí trả trước dài hạn	-	1,880,041,202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326,188,685	452,972,319
Đóng phòng trừ công nợ vì c làm	-	
Thuế, phí và lệ phí	16,456,800	23,456,800
Chi phí bán hàng tiền	1,003,664,642	799,971,379
Đóng phòng nợ phải thu khó đòi	1,752,000,000	
Công	6,321,168,207	5,216,200,180

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thu tiền bán cây cao su gậy đũa	130,935,000	242,609,200
Thu tiền bán vỏ đũa	720,094,765	429,067,321
Thu tiền bán mũ vận, mũ bảo	22,880,000	44,457,376
Thu tiền bán cùi & gọt cao su thanh lý	8,060,274,792	4,696,003,840
Thu tiền bán thanh lý TSCĐ khác	47,069,500	
Thu khác	126,554,545	132,466,328
Công	9,107,808,602	5,544,604,065

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bên thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phát chi mua sắm	6,329,202	104,406,281
Giá trị còn lại vốn cây cao su	4,127,163,619	2,639,494,267
Giá trị còn lại tài sản khác	15,460,645	36,359,087
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,068,710,000	1,325,530,000
Chi phí khấu hao tài sản	410,160,905	
Chi phí khác	7,500,000	25,480,036
Cộng	6,635,324,371	4,131,269,671

9. Chi phí Thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,855,674,223	22,127,562,953
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,630,639,369	
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,194,253,000	
Tổng thu nhập chịu thuế	36,292,060,592	22,127,562,953
Thu suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thu nhập doanh nghiệp để tính	9,073,015,148	5,531,890,738
Thu nhập để tính miễn, giảm	4,109,752,773	2,640,909,685
Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4,963,262,375	2,890,981,053

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,892,411,848	19,236,581,900
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	30,892,411,848	19,236,581,900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19,250,000	19,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,605	999

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MÔ C TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TÀI SẢN**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6,758,415,834	6,908,977,923
Khấu hao tài sản cố định vô hình		
Cộng	6,758,415,834	6,908,977,923

Bên thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Lãi, lỗ hoạt động đầu tư**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi (lỗ) từ thanh lý tài sản	2,026,945,028	694,620,486
Lãi (lỗ) từ đầu tư tài chính	4,923,293,665	2,671,397,201
Cộng	6,950,238,693	3,366,017,687

3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Mua sắm tài sản cố định vô hình	8,070,042,368	7,713,978,771
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	-	-
Cộng	8,070,042,368	7,713,978,771

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin với các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Công ty Cổ phần Cao su Thường Nhất được tổ chức 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sản xuất cao su Phong Phú: Chuyên khai thác, sản xuất, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hòa: Sản xuất, kinh doanh hạt điều;

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hoàng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;

- Xí nghiệp XD & CBG Xuất khẩu Phước Trung: Sản xuất các sản phẩm gỗ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phụng Công Huyện, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO BẢNG PHÂN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẤT

Chỉ tiêu	Văn phòng	Xí nghiệp CBNS Phụng Công Huyện	Nhà máy CBTAGS Huyện Long	Xí nghiệp XD & CBG Phụng Công Trung	Đơn vị tính: đồng Tỷ đồng toàn công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu thuần	62,042,792,424	43,783,559,370	12,908,563,994	2,261,621,009	120,996,536,797
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-
3. Khấu hao	6,049,708,408	542,219,632	160,198,093	6,289,701	6,758,415,834
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,102,034,977	154,105,363	499,661,836	99,872,047	35,855,674,223
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	5,236,784,947	2,296,841,223	536,416,198		8,070,042,368
6. Tài sản bộ phận	243,392,840,227	18,096,805,609	13,864,955,105	5,994,193,574	281,348,794,515
7. Tài sản không phân bổ					-
Tổng Tài sản	243,392,840,227	18,096,805,609	13,864,955,105	5,994,193,574	281,348,794,515
8. Nợ phải trả bộ phận	11,464,917,433	334,337,539	506,326,082		12,305,581,054
9. Nợ phải trả không bộ phận	17,658,397,714				17,658,397,714
Tổng Nợ phải trả	29,123,315,147	334,337,539	506,326,082	-	29,963,978,768

Ghi chú: Chú ý 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THƯỜNG NHẬT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hòa, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

5- Thông tin so sánh (nếu thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Nếu thông tin khác: Công ty Cổ phần Cao su Thường Nhật xin giới trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mức phần trăm (10%) trở lên theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 03 năm 2010 đạt **11.472.127.741 đồng** tăng so với quý 03 năm 2009 là **1.975.493.959, đồng** tăng **20.8%** nguyên nhân chủ yếu là do giá cao su biến động tăng.

Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Hùng

Lê Văn Lợi